**Phụ lục I**

*(Kèm theo Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ)*

**THÔNG TIN VỀ QUAN HỆ LIÊN KẾT VÀ GIAO DỊCH LIÊN KẾT**

*(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp)*

**Kỳ tính thuế: Từ ………. đến ………..**

[01] Tên người nộp thuế ..............................................................................................

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| [02] Mã số thuế: |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |

[03] Địa chỉ: .................................................................................................................

[04] Quận/huyện: …………………………… [05] Tỉnh/thành phố: ......................................

[06] Điện thoại: ………………… [07] Fax: ………………… [08] Email:...............................

[09] Tên đại lý thuế (nếu có): ........................................................................................

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| [10] Mã số thuế: |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |

**MỤC I. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN KẾT**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên bên liên kết** | **Quốc gia** | **Mã số thuế** | **Hình thức quan hệ liên kết****[[1]](#_ftn1)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| A | B | C | D | Đ | E | G | H | I | K | L | M |
| 1 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 3 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| …. |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |

**MỤC II. CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC MIỄN KÊ KHAI, MIỄN LẬP HỒ SƠ XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường hợp miễn trừ** | **Thuộc diện miễn trừ****[[2]](#_ftn2)** |
| (1) | (2) | (3) |
| 1 | Miễn kê khai xác định giá giao dịch liên kết tại mục III, mục IV và được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết |   |
|   | Người nộp thuế chỉ phát sinh giao dịch với các bên liên kết là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam, áp dụng cùng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp với người nộp thuế và không bên nào được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế |   |
| 2 | Miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết |   |
| a | Người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết nhưng tổng doanh thu phát sinh của kỳ tính thuế dưới 50 tỷ đồng và tổng giá trị tất cả các giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ tính thuế dưới 30 tỷ đồng |   |
| b | Người nộp thuế đã ký kết Thoả thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế thực hiện nộp Báo cáo thường niên theo quy định pháp luật về Thoả thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế |   |
| c | Người nộp thuế thực hiện kinh doanh với chức năng đơn giản, không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác, sử dụng tài sản vô hình, có doanh thu dưới 200 tỷ đồng, áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần trước lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu, bao gồm các lĩnh vực như sau: |   |
|   | - Phân phối: Từ 5% trở lên |   |
|   | - Sản xuất: Từ 10% trở lên |   |
|   | - Gia công: Từ 15% trở lên |   |

**MỤC III. THÔNG TIN XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT**

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Giá trị bán ra cho bên liên kết** | **Giá trị mua vào từ bên liên kết** | **Lợi nhuận tăng do xác định lại theo giá giao dịch độc lập** | **Thu hộ, chi hộ, phân bổ cơ sở thường trú****[[3]](#_ftn3)** | **Giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA****[[4]](#_ftn4)** |
| **Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết** | **Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập** | **Chênh lệch** | **Phương pháp xác định giá** | **Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết** | **Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập** | **Chênh lệch** | **Phương pháp xác định giá** |  |  |  |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5)=(4)-(3) | (6) | (7) | (8) | (9)=(8)-(7) | (10) | (11)=(5)+(9) | (12) | (13) |
| **I** | **Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động kinh doanh** |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| **II** | **Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động liên kết** |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| **1** | **Hàng hóa** |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 1.1 | Hàng hóa hình thành tài sản cố định |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| a | Bên liên kết A |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| b | Bên liên kết B |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   | … |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 1.2 | Hàng hóa không hình thành tài sản cố định |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| a | Bên liên kết A |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| b | Bên liên kết B |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   | … |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| **2** | **Dịch vụ** |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2.1 | Nghiên cứu, phát triển |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| a | Bên liên kết A |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| b | Bên liên kết B |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   | … |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2.2 | Quảng cáo, tiếp thị |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| a | Bên liên kết A |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| b | Bên liên kết B |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   | … |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2.3 | Quản lý kinh doanh và tư vấn, đào tạo |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| a | Bên liên kết A |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| b | Bên liên kết B |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   | … |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2.4 | Hoạt động tài chính |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2.4.1 | Phí bản quyền và các khoản tương tự |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| A | Bên liên kết A |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| B | Bên liên kết B |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   | …. |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2.4.2 | Lãi vay |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| A | Bên liên kết A |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| B | Bên liên kết B |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   | …. |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2.5 | Dịch vụ khác |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| A | Bên liên kết A |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| B | Bên liên kết B |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   | …. |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |

**MỤC IV. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH SAU KHI XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT**

**1. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)  | Có     □ | Không    □ |

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Giá trị giao dịch liên kết** | **Giá trị giao dịch với các bên độc lập** | **Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ** |
| **Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết** | **Giá trị xác định giá theo APA** |  |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(3)+(4)+(5) |
| **1** | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** |   |   |   |   |
|   | Trong đó: Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu |   |   |   |   |
| **2** | **Các khoản giảm trừ doanh thu** |   |   |   |   |
| **3** | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (3)=(1)-(2)** |   |   |   |   |
| **4** | **Giá vốn hàng bán** |   |   |   |   |
| **5** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (5)=(3)-(4)** |   |   |   |   |
| **6** | **Chi phí bán hàng** |   |   |   |   |
| **7** | **Chi phí quản lý doanh nghiệp** |   |   |   |   |
| **8** | **Doanh thu hoạt động tài chính** |   |   |   |   |
| 8 1 | Trong đó: Lãi tiền gửi và lãi cho vay |   |   |   |   |
| **9** | **Chi phí tài chính** |   |   |   |   |
| 9.1 | Trong đó: Chi phí lãi vay |   |   |   |   |
| 9.1.a | Chi phí lãi vay được trừ trong kỳ |   |   |   |   |
| 9.1.b | Phần chi phí lãi vay trong kỳ không được trừ chuyển sang kỳ sau theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16 |   |   |   |   |
| **10** | **Chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ** |   |   |   |   |
| **11** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ (11)=(5)-(6)-(7)+(8)-(9)** |   |   |   |   |
| **12** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính (12)=(11)-(8)+(9)** |   |   |   |   |
| **13** | **Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiên gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ (13)=(11)+(9.1)-(8.1)+(10)** |   |   |   |   |
| **14** | **Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ (14)=[(9.1)-(8.1)]/(13)** |   |   |   |   |
| **15** | **Chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang, trong đó: (15)=(15.1)+(15.2)+(15.3)+(15.4)+(15.5)** |   |   |   |   |
| 15.1 | - Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-1) chuyển sang kỳ tính thuế (n) |   |   |   |   |
| 15.2 | - Phần chi phi lãi vay không được trừ từ năm (n-2) chuyển sang kỳ tính thuế (n) |   |   |   |   |
| 15.3 | - Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-3) chuyển sang kỳ tính thuế (n) |   |   |   |   |
| 15.4 | - Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-4) chuyển sang kỳ tính thuế (n) |   |   |   |   |
| 15.5 | - Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-5) chuyển sang kỳ tính thuế (n) |   |   |   |   |
| **16** | **Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh cộng chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ (16)=[(9.1)- (8.1)+(15)]/(13)** |   |   |   |   |
| **17** | **Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết** |   |   |   |   |
| 17.1 | - Tỷ suất ……………….. |   |   |   |   |
| 17.2 | - Tỷ suất ……………….. |   |   |   |   |
| 17.3 | - …………………………. |   |   |   |   |

**2. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành ngân hàng, tín dụng**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)  | Có     □ | Không    □ |

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Giá trị giao dịch liên kết** | **Giá trị giao dịch với các bên độc lập** | **Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ** |
| **Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết** | **Giá trị xác định giá theo APA** |  |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(3)+(4)+(5) |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự |   |   |   |   |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự |   |   |   |   |
| 3 | Thu nhập lãi thuần (3)=(1)-(2) |   |   |   |   |
| 4 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ |   |   |   |   |
| 5 | Chi phí hoạt động dịch vụ |   |   |   |   |
| 6 | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (6)=(4)-(5) |   |   |   |   |
| 7 | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối |   |   |   |   |
| 8 | Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh |   |   |   |   |
| 9 | Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư |   |   |   |   |
| 10 | Thu nhập từ hoạt động khác |   |   |   |   |
| 11 | Chi phí hoạt động khác |   |   |   |   |
| 12 | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác (12)=(10)-(11) |   |   |   |   |
| 13 | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần |   |   |   |   |
| 14 | Chi phí hoạt động |   |   |   |   |
| 15 | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng |   |   |   |   |
| 16 | Tổng lợi nhuận trước thuế (16)=(3)+(6)+(7)+(8)+(9)+ (12)+(13)-(14)-(15) |   |   |   |   |
| 17 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh (17=16-12) |   |   |   |   |
| 18 | Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết |   |   |   |   |
| 18.1 | Tỷ suất ……………. |   |   |   |   |
| 18.2 | Tỷ suất ……………. |   |   |   |   |
| 18.3 | ……………………… |   |   |   |   |

**3. Dành cho người nộp thuế là các Công ty chứng khoán**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)  | Có     □ | Không    □ |

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Giá trị giao dịch liên kết** | **Giá trị giao dịch với các bên độc lập** | **Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ** |
| **Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết** | **Giá trị xác định giá theo APA** |  |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(3)+(4)+(5) |
| **1** | **Doanh thu hoạt động****(1)=(1.1)+(1.2)+(1.3)+(1.4)+(1.5)+(1.6)+(1.7)+(1.8)+(1.9)+ (1.10)+(1.11)** |   |   |   |   |
| 1.1 | Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (1.1)=(1.1.a)+(1.1.b)+(1.1.c) |   |   |   |   |
| 1.1.a | Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL |   |   |   |   |
| 1.1.b | Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL |   |   |   |   |
| 1.1.c | Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL |   |   |   |   |
| 1.2 | Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) |   |   |   |   |
| 1.3 | Lãi từ các khoản cho vay và phải thu |   |   |   |   |
| 1.4 | Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) |   |   |   |   |
| 1.5 | Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro |   |   |   |   |
| 1.6 | Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán |   |   |   |   |
| 1.7 | Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán |   |   |   |   |
| 1.8 | Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán |   |   |   |   |
| 1.9 | Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán |   |   |   |   |
| 1.10 | Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính |   |   |   |   |
| 1.11 | Thu nhập hoạt động khác |   |   |   |   |
| **2** | **Chi phí hoạt động****(2)=(2.1)+(2.2)+(2.3)+(2.4)+(2.5)+(2.6)+(2.7)+(2.8)+(2.9)+ (2.10)+(2.11)+(2.12)** |   |   |   |   |
| 2.1 | Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (2.1)=(2.1.a)+(2.1.b)+(2.1.c) |   |   |   |   |
| 2.1.a | Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL |   |   |   |   |
| 2.1.b | Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL |   |   |   |   |
| 2.1.c | Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL |   |   |   |   |
| 2.2 | Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) |   |   |   |   |
| 2.3 | Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại |   |   |   |   |
| 2.4 | Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay |   |   |   |   |
| 2.5 | Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro |   |   |   |   |
| 2.6 | Chi phí hoạt động tự doanh |   |   |   |   |
| 2.7 | Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán |   |   |   |   |
| 2.8 | Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán |   |   |   |   |
| 2.9 | Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán |   |   |   |   |
| 2.10 | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán |   |   |   |   |
| 2.11 | Chi phí hoạt động tư vấn tài chính |   |   |   |   |
| 2.12 | Chi phí các dịch vụ khác |   |   |   |   |
| **3** | **Doanh thu hoạt động tài chính (3)=(3.1)+(3.2)+(3.3)+(3.4)** |   |   |   |   |
| 3.1 | Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện |   |   |   |   |
| 3.2 | Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định |   |   |   |   |
| 3.3 | Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh |   |   |   |   |
| 3.4 | Doanh thu khác về đầu tư |   |   |   |   |
| **4** | **Chi phí tài chính (4)=(4.1)+(4.2)+(4.3)+(4.4)+(4.5)** |   |   |   |   |
| 4.1 | Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện |   |   |   |   |
| 4.2 | Chi phí lãi vay |   |   |   |   |
| 4.3 | Lỗ bán, thanh lý các khoản đần tư vào công ty con, liên kết, liên doanh |   |   |   |   |
| 4.4 | Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn |   |   |   |   |
| 4.5 | Chi phí tài chính khác |   |   |   |   |
| **5** | **Chi phí bán hàng** |   |   |   |   |
| **6** | **Chi phí quản lý công ty chứng khoán** |   |   |   |   |
| **7** | **Kết quả hoạt động (7)=(1)-(2)+(3)-(4)-(5)-(6)** |   |   |   |   |
| **8** | **Tổng lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ** |   |   |   |   |
| **9** | **Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ** |   |   |   |   |
| 9.1 | Chi phí lãi vay được trừ trong kỳ |   |   |   |   |
| 9.2 | Phần chi phí lãi vay trong kỳ không được trừ chuyển sang kỳ sau theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16 |   |   |   |   |
| **10** | **Chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ** |   |   |   |   |
| **11** | **Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ [(11)=(7)+(9)-(8)+(10)]** |   |   |   |   |
| **12** | **Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ (12)=[(9)-(8)]/(11)** |   |   |   |   |
| **13** | **Chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang (13)=(13.1)+(13.2)+(13.3)+(13.4)+(13.5)** **Trong đó:** |   |   |   |   |
| 13.1 | - Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-1) chuyển sang kỳ tính thuế (n) |   |   |   |   |
| 13.2 | - Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-2) chuyển sang kỳ tính thuế (n) |   |   |   |   |
| 13.3 | - Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-3) chuyển sang kỳ tính thuế (n) |   |   |   |   |
| 13.4 | - Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-4) chuyển sang kỳ tính thuế (n) |   |   |   |   |
| 13.5 | - Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-5) chuyển sang kỳ tính thuế (n) |   |   |   |   |
| **14** | **Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh được trừ trong kỳ cộng chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang kỳ tính thuế (n) trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay thuần phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ của người nộp thuế (14) = [(9)-(8)+(13))/(11)** |   |   |   |   |
| **15** | **Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết** |   |   |   |   |
| 15.1 | Tỷ suất …………………………… |   |   |   |   |
| 15.2 | Tỷ suất …………………………… |   |   |   |   |
| 15.3 | …………………………………….. |   |   |   |   |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai.

|  |  |
| --- | --- |
| **NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**Họ và tên: ……………………..Chứng chỉ hành nghề số: …… | *……….., ngày … tháng … năm....***NGƯỜI NỘP THUẾ hoặcĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ***(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))* |